

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 10 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2012 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 10 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 9 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	146,11	106,50	105,58	100,95	109,54
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	150,11	101,33	100,14	100,33	109,03
1- Lương thực	140,49	97,64	93,30	100,51	104,48
2- Thực phẩm	152,25	100,57	100,43	100,26	109,53
3- Ăn uống ngoài gia đình	154,77	110,10	109,03	100,35	113,92
II, Đồ uống và thuốc lá	131,38	105,00	104,18	100,13	106,87
III, May mặc, mũ nón, giày dép	135,58	108,82	107,01	100,53	110,19
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	156,97	109,06	108,46	100,99	111,09
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	125,30	106,54	105,20	100,46	107,51
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	159,30	144,58	143,87	106,59	112,28
Trong đó: Dịch vụ y tế	176,23	162,66	162,21	108,56	114,51
VII, Giao thông	145,22	107,25	107,00	100,62	108,32
VIII, Bưu chính viễn thông	88,59	99,56	99,64	99,95	98,88
IX, Giáo dục	181,26	116,93	116,69	102,13	118,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	198,84	118,99	118,92	102,40	120,45
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	117,89	104,62	104,00	100,27	105,74
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	142,39	110,16	108,69	100,68	111,07

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng